

MIRAE
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
---oOo---
Số: 30 /2020/CV-CK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc
---oOo---

Bình Dương, ngày tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Mã chứng khoán: KMR
Địa chỉ trụ sở chính: KP 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274 3791 038
Fax: 0274 3791 037
Người thực hiện công bố thông tin: Shin Young Sik – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 4h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Mirae xin công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2020 và Công văn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau soát xét

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn : <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Công ty xin đính kèm Báo cáo tài chính, soát xét 6 tháng năm 2020 và công văn giải trình số 29/2020/CV-CK

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên:
- Lưu Mirae.


SHIN YOUNG SIK



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XẾ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Được soát xét bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Số 41 Ngõ 62, Trần Bình, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2020 là 185.919.659 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế là 8.242.794.465 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2020 là 9.900.683.309 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối là 10.989.645.492 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/04/2020)
Ông Choi Young Ho	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/04/2020)
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim Chul Soo

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim In Sou

Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hưng Yên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Phan Thị Ngọc Bích

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik

Chủ tịch HĐQT

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc



Choi Young Ho
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số:/BCSX-TC/2020/SVA

Hà nội, ngày/..tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 30/06/2020, kết quả kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae cho năm tài chính 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến và kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Phương Lan Anh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0673-2018-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		709.508.463.344	626.757.472.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.508.243.129	16.324.681.777
Tiền	111		14.455.837.302	16.324.681.777
Các khoản tương đương tiền	112		9.052.405.827	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.324.195.732	145.043.802.280
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	132.666.461.591	97.139.543.466
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	75.228.972.906	74.296.627.341
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.182.565.914	2.301.006.518
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(29.753.804.679)	(28.693.375.045)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	491.976.835.674	455.200.415.821
Hàng tồn kho	141		491.976.835.674	455.200.415.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.699.188.809	10.188.572.815
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	560.405.959	803.304.989
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.568.274.588	8.829.648.656
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	570.508.262	555.619.170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350.702.522.881	368.431.997.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	622.282.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	622.282.000
II. Tài sản cố định	220		324.212.531.779	345.922.298.221
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	304.381.700.925	328.259.448.685
- Nguyên giá	222		747.370.389.700	741.436.950.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(442.988.688.775)	(413.177.501.991)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	8.321.700.227	6.042.783.033
- Nguyên giá	225		14.963.917.324	11.811.656.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.642.217.097)	(5.768.873.785)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.509.130.627	11.620.066.503
- Nguyên giá	228		17.426.553.200	17.318.443.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.917.422.573)	(5.698.376.697)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.546.818.583	10.738.770.407
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	15.546.818.583	10.738.770.407
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.943.172.519	11.148.646.452
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10.943.172.519	11.148.646.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.060.210.986.225	995.189.469.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		460.231.253.869	394.756.104.339
I. Nợ ngắn hạn	310		453.515.253.869	385.004.104.339
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	31.520.281.177	44.420.774.176
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.442.709.152	2.811.652.838
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.789.880.113	2.329.614.124
Phải trả người lao động	314		2.654.402.858	3.415.400.231
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.257.365.047	2.828.083.443
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	178.790.981.182	116.293.348.753
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	226.480.897.886	205.748.547.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.578.736.454	7.156.683.717
II. Nợ dài hạn	330		6.716.000.000	9.752.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	6.716.000.000	9.752.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		599.979.732.356	600.433.365.434
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	599.979.732.356	600.433.365.434
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.446.987.453	14.023.434.716
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.853.063.807	6.641.287.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.900.683.309	10.989.645.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.714.763.650	6.754.118.123
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		185.919.659	4.235.527.369
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.060.210.986.225	995.189.469.773

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên



Nguyễn Ngọc Liên



Choi Young Ho

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số: B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.050.988.211	306.033.240.275
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	150.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		230.050.838.211	306.033.240.275
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	199.920.915.298	266.251.483.752
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.129.922.913	39.781.756.523
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.213.627.121	727.153.469
Chi phí tài chính	22	VI.6	9.445.370.422	7.206.125.551
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.764.362.468	6.429.911.256
Chi phí bán hàng	25	VI.9	11.679.625.566	16.672.996.852
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	11.303.227.890	8.328.475.874
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.084.673.844)	8.301.311.715
Thu nhập khác	31	VI.7	3.414.029.962	4.588.530.659
Chi phí khác	32	VI.8	1.215.040.762	1.125.378.502
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.198.989.200	3.463.152.157
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.114.315.356	11.764.463.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	928.395.697	3.521.669.407
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		185.919.659	8.242.794.465
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	147
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Choi Young Ho

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.114.315.356	11.764.463.872
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.037.527.585	29.449.769.176
- Các khoản dự phòng	03		1.060.429.634	(6.931.110.685)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(105.920.685)	(123.515.271)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80.579.441)	(258.988.464)
- Chi phí lãi vay	06		7.764.362.468	6.430.411.256
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		40.790.134.917	40.331.029.884
lưu động				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(39.400.757.480)	(77.869.711.750)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(36.776.419.853)	(24.729.645.266)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		44.071.453.313	68.302.735.704
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		448.372.963	2.975.329.401
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.550.433.480)	(6.218.932.278)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(259.244.153)	(1.707.678.639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.500.000)	(3.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.321.606.227	1.079.627.056
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.949.597.200)	(26.220.632.518)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		-	325.500.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.280.811	5.936.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.940.316.389)	(25.889.196.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		227.530.294.507	229.507.143.393
Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.604.168.325)	(212.952.267.462)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(229.775.353)	(1.119.012.480)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.696.350.829	15.435.863.451
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		7.077.640.667	(9.373.705.722)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.324.681.777	18.108.269.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		105.920.685	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	23.508.243.129	8.734.563.847

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên



Choi Young Ho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số: B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh	:	568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020	:	568.814.430.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả ngoại tệ: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.400.337.213	1.959.340.462
Tiền gửi ngân hàng	12.055.500.089	14.365.341.315
Các khoản tương đương tiền	9.052.405.827	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	9.052.405.827	-
Cộng	23.508.243.129	16.324.681.777

Chi tiết tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng:

- Hợp đồng tiền gửi số 901/2020/44017 ngày 16/04/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương với kỳ hạn dưới 03 tháng.
- Hợp đồng tiền gửi số 902/2020/51011 ngày 16/04/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương với kỳ hạn dưới 03 tháng.

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	132.666.461.591	97.139.543.466
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	7.574.419.573	17.937.735.063
Prima Loft, Inc	4.187.362.705	3.679.078.387
FGL International Co., Ltd	2.609.824.210	5.565.997.511
FX Korea Co., Ltd	3.114.559.011	3.113.211.884
GGG Co., Ltd	5.523.661.855	2.626.828.863
Ha Hae Corporation	2.974.866.815	1.294.013.252
Ivory Co., Ltd	209.900.932	1.511.186.935
J&K Trading co., Ltd	2.935.344.563	4.114.384.228
Các đối tượng khác	96.433.997.793	54.490.016.357
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	7.102.524.134	2.807.090.986
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	7.102.524.134	2.807.090.986
2.2. Dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	132.666.461.591	97.139.543.466

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	75.228.972.906	74.296.627.341
Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng cháy Phú Khang	487.615.700	487.615.700
Công ty TNHH Khang Linh	115.475.263	378.397.346
Đối tượng khác	1.364.447.951	4.908.854.955
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	73.261.433.992	68.521.759.340
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	73.261.433.992	68.521.759.340
3.2. Dài hạn	-	-
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
Cộng	75.228.972.906	74.296.627.341

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2020 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	2.182.565.914	944.412.888	2.301.006.518	1.174.590.907
Tạm ứng	508.490.082	16.150.000	574.280.488	16.150.000
<i>Nguyễn Thanh Bình</i>	50.000.000	-	120.724.956	-
<i>Anh Thịnh</i>	-	-	4.000.000	-
<i>Mrs Thoa</i>	21.000.000	-	11.000.000	-
<i>Nguyễn Mậu Việt</i>	2.000.000	-	2.000.000	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	8.000.000	-	8.000.000	-
<i>Ms Hiền</i>	46.532.128	-	28.797.578	-
<i>Trịnh Thị Thúy</i>	4.050.000	-	4.050.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	21.700.000	16.150.000	20.500.000	16.150.000
Tạm ứng đối tượng liên quan	355.207.954	-	375.207.954	-
<i>Kim Chul Soo</i>	355.207.954	-	375.207.954	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	122.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.552.075.832	928.262.888	1.726.726.030	1.158.440.907
<i>Công ty CP SXKD Bông tằm Hà Nội EVC</i>	129.284.869	129.284.869	129.284.869	129.284.869
<i>Nguyễn Hách</i>	568.800.000	568.800.000	568.800.000	568.800.000
<i>Ms Tâm</i>	55.303.787	-	204.829.449	-
<i>VP Nguyễn Thành Vàng</i>	108.000.510	-	108.000.510	-
<i>Công ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN</i>	-	-	105.330.420	-
<i>Các đối tượng khác</i>	690.686.666	230.178.019	610.480.782	230.178.019
5.2 Dài Hạn	-	-	622.282.000	-
- Ký cược ký quỹ dài hạn	-	-	622.282.000	-
Cộng	2.182.565.914	944.412.888	2.923.288.518	1.174.590.907

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	32.548.625.301	2.794.820.622	29.362.778.676	669.403.631
<u>Chi tiết:</u>				
<i>Doo Sol Trading Co., Ltd</i>	1.523.700.931	-	1.523.371.482	-
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	510.743.744	-	510.743.744	-
<i>DNTN Minh Đức</i>	220.809.486	-	220.809.486	-
<i>Công ty TNHH Style Lab Vina</i>	202.014.256	-	202.014.256	-
<i>Công ty TNHH TM May XNK TNJ VN</i>	792.473.339	-	792.473.339	-
<i>Irwin Fashion Import Inc</i>	547.107.669	-	546.989.375	-
<i>Nahnoom Ons A Co., Ltd</i>	288.961.675	-	288.899.197	-
<i>Pic-Trading Co., Ltd</i>	294.205.500	-	294.141.888	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

<i>Shinjin Pacific Co., Ltd</i>	1.119.870.675	-	1.119.628.541	-
<i>Công ty TNHH Lạc Hồng</i>	-	-	70.000.000	-
<i>FX Korea Co.,Ltd</i>	3.114.559.011	-	3.129.377.415	-
<i>Durosoucing Co., Ltd</i>	1.402.113.556	-	1.408.784.512	-
<i>World Best (World BNB Far East)</i>	1.136.837.450	-	1.142.246.279	-
<i>Ester Trading</i>	809.845.973	-	813.699.046	-
<i>Hana Reports Co., Ltd</i>	796.857.388	-	800.648.665	-
<i>Estia Co., Ltd</i>	790.848.038	-	794.610.723	-
<i>BPI Co., Ltd</i>	667.956.683	-	671.134.678	-
<i>NK International</i>	601.702.624	-	604.565.396	-
<i>Itochu Corporation</i>	458.631.902	-	460.813.975	-
<i>Công ty TNHH Vinatech</i>	498.081.640	-	498.081.640	-
<i>FUGY International Trading Co.,Ltd</i>	413.745.578	-	415.714.091	-
<i>Asean Link Group Co., Ltd</i>	388.757.020	-	390.606.643	8.921.567
<i>Thomas Hill</i>	358.021.754	-	358.563.742	-
<i>Shinwa Apparel Co., Ltd</i>	379.371.456	-	359.725.145	-
<i>International Samil Co., Ltd</i>	364.547.606	-	366.282.045	46.558.759
<i>YoungOne Corporation Co., Ltd</i>	359.263.530	-	360.972.828	35.692.443
<i>Hanson Tex Co., Ltd</i>	317.946.702	-	319.459.425	-
<i>Firma Taurus Imp/Exp International</i>	312.335.710	-	313.821.736	-
<i>Đối tượng khác</i>	13.765.557.643	2.794.820.622	10.542.310.907	578.230.862
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	32.548.625.301	2.794.820.622	29.362.778.676	669.403.631

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.090.938.970	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	346.906.246.913	-	317.029.994.006	-
Chi phí SXKD dở dang	82.944.278.019	-	82.895.005.802	-
Thành phẩm	60.755.538.338	-	55.033.647.352	-
Hàng hóa	279.833.434	-	241.768.661	-
Cộng	491.976.835.674	-	455.200.415.821	-

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	11.687.868.634	6.866.220.458
Phần mềm quản lý Asia		108.110.000
Dây chuyền sản xuất bông	11.687.868.634	6.758.110.458
Sửa chữa tài sản cố định	41.426.910	-
Sửa chữa nhà xưởng	41.426.910	-
Xây dựng cơ bản dở dang	3.817.523.039	3.872.549.949
Xây dựng hệ thống máy padding	3.817.523.039	3.858.949.949
Sửa chữa máy xâm kim	-	13.600.000
Cộng	15.546.818.583	10.738.770.407

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.962.789.664	669.500.329.822	12.274.082.918	1.241.850.869	2.457.897.403	741.436.950.676
Số tăng trong kỳ	-	6.315.229.024	1.244.327.500	-	-	7.559.556.524
- Mua trong kỳ	-	6.315.229.024	718.210.000	-	-	7.033.439.024
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	526.117.500	-	-	526.117.500
Số giảm trong kỳ	-	526.117.500	-	-	1.100.000.000	1.626.117.500
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	526.117.500	-	-	-	526.117.500
Số dư cuối kỳ	55.962.789.664	675.289.441.346	13.518.410.418	1.241.850.869	1.357.897.403	747.370.389.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.587.452.649	378.980.269.372	7.276.591.931	950.014.722	1.383.173.317	413.177.501.991
Số tăng trong kỳ	1.176.584.295	28.101.752.857	642.249.849	59.418.834	13.360.000	29.993.365.835
- Khấu hao trong kỳ	1.176.584.295	28.101.752.857	594.022.411	59.418.834	13.360.000	29.945.138.397
- Tăng khác	-	-	48.227.438	-	-	48.227.438
Số giảm trong kỳ	-	48.227.438	-	-	133.951.613	182.179.051
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	48.227.438	-	-	133.951.613	182.179.051
Số dư cuối kỳ	25.764.036.944	407.033.794.791	7.918.841.780	1.009.433.556	1.262.581.704	442.988.688.775
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.375.337.015	290.520.060.450	4.997.490.987	291.836.147	1.074.724.086	328.259.448.685
Tại ngày cuối kỳ	30.198.752.720	268.255.646.555	5.599.568.638	232.417.313	95.315.699	304.381.700.925

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

261.090.004.615 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

93.041.723.848 VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Số tăng trong kỳ	-	108.110.000	108.110.000
- Mua trong kỳ	-	108.110.000	108.110.000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.236.000.000	190.553.200	17.426.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.615.933.497	82.443.200	5.698.376.697
Số tăng trong kỳ	208.234.878	10.810.998	219.045.876
- Khấu hao trong kỳ	208.234.878	10.810.998	219.045.876
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối	5.824.168.375	93.254.198	5.917.422.573
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.620.066.503	-	11.620.066.503
Tại ngày cuối kỳ	11.411.831.625	97.299.002	11.509.130.627

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.895.916.616 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.811.656.818	11.811.656.818
Số tăng trong kỳ	3.152.260.506	3.152.260.506
- Thuê tài chính trong kỳ	3.152.260.506	3.152.260.506
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	14.963.917.324	14.963.917.324
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.768.873.785	5.768.873.785
Số tăng trong kỳ	873.343.312	873.343.312
- Khấu hao trong kỳ	873.343.312	873.343.312
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	6.642.217.097	6.642.217.097
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.042.783.033	6.042.783.033
Tại ngày cuối kỳ	8.321.700.227	8.321.700.227

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	560.405.959	803.304.989
Cộng	560.405.959	803.304.989
12.2. Dài hạn		
Chi phí thiết kế website, phần mềm	387.514.242	147.214.314
Giá trị chi phí bảo hiểm	1.995.960	9.914.069
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.640.985.189	1.936.238.107
Giá trị quyền sử dụng đất	8.912.677.128	9.055.279.962
Cộng	10.943.172.519	11.148.646.452

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	220.349.968.791	220.349.968.791	225.324.839.946	208.780.168.325	203.805.297.170	203.805.297.170
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND:</i>	<i>159.243.682.082</i>	<i>159.243.682.082</i>	<i>168.120.279.552</i>	<i>145.201.443.092</i>	<i>136.324.845.622</i>	<i>136.324.845.622</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	80.364.645.528	80.364.645.528	88.254.645.528	60.348.000.000	52.458.000.000	52.458.000.000
Agribank - CN Sóng Thần (2)	21.682.000.000	21.682.000.000	21.782.000.000	24.898.000.000	24.798.000.000	24.798.000.000
Oceanbank (OCB) (3)	28.075.323.134	28.075.323.134	31.759.352.439	21.172.450.753	17.488.421.448	17.488.421.448
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	17.470.260.588	17.470.260.588	14.672.828.753	29.343.024.367	32.140.456.202	32.140.456.202
Techcombank - CN Hưng Yên (5)	4.430.500.000	4.430.500.000	4.430.500.000	5.963.996.762	5.963.996.762	5.963.996.762
MBbank - CN Hưng Yên (6)	7.220.952.832	7.220.952.832	7.220.952.832	3.475.971.210	3.475.971.210	3.475.971.210
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>61.106.286.709</i>	<i>61.106.286.709</i>	<i>57.204.560.394</i>	<i>63.578.725.233</i>	<i>67.480.451.548</i>	<i>67.480.451.548</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (*)	32.171.263.333	32.171.263.333	33.355.294.364	35.937.799.064	34.753.768.033	34.753.768.033
Agribank - CN Sóng Thần	3.197.519.640	3.197.519.640	3.256.580.355	59.060.715	-	-
Oceanbank (OCB) (**)	5.629.161.269	5.629.161.269	6.295.453.572	15.774.871.784	15.108.579.481	15.108.579.481
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	20.108.342.467	20.108.342.467	14.297.232.103	11.806.993.670	17.618.104.034	17.618.104.034
Vay dài hạn đến hạn trả	4.048.000.000	4.048.000.000	4.048.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>4.048.000.000</i>	<i>4.048.000.000</i>	<i>4.048.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (7)	4.048.000.000	4.048.000.000	4.048.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000
Nợ thuê tài chính	2.082.929.095	2.082.929.095	2.205.454.561	229.775.353	107.249.887	107.249.887
Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (3)	-	-	12	107.249.899	107.249.887	107.249.887
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	2.082.929.095	2.082.929.095	2.205.454.549	122.525.454	-	-
Cộng	226.480.897.886	226.480.897.886	231.578.294.507	210.845.943.678	205.748.547.057	205.748.547.057

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2020 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng số 18.039/2018-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 4/12/2017.	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	80.364.645.528	Tài sản
(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 3/8/2017	Agribank - CN KCN Sóng thần	08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	21.682.000.000	Tài sản
(3) Hợp đồng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Theo giấy nhận nợ	28.075.323.134	Tài sản
(4) Hợp đồng tín dụng số 19.0035/VCB.KH ngày 22/04/2019	Vietcombank - CN Hưng Yên	06 tháng	9,1%/năm	20.108.342.467	Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.0023/TC-VCB.KH ngày 22/04/2019.
			4,13%/năm	17.470.260.588	
(**) Hợp đồng hạn mức số 0019/2019/HĐTD-OCB DN ngày 16/08/2019	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Libor 3 tháng + 2,75% / năm	5.629.161.269	Tài sản
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 19.040/2019-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 26/12/2019.	Vietinbank - CN Bình Dương	12 tháng	Lãi suất 7% (VND) 4% đối với (USD)	24.840.862.541	Tài sản
(7) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4.048.000.000	Quyền sử dụng đất
(5) Hợp đồng tín dụng số HYN201812126748/HĐTD ngày 13/06/2018	Techcombank - CN Hưng Yên	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	4.430.500.000	Tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

(6) Hợp đồng tín dụng số 16820.20.740.5067654.TD ngày 27/05/2020	MBbank - CN Hưng Yên	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	7.220.952.832	Tài sản
---	-------------------------	----------	------------------------------	---------------	---------

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	6.716.000.000	6.716.000.000	-	3.036.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Vay dài hạn VND	6.716.000.000	6.716.000.000	-	3.036.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Vietinbank - CN Bình Dương (b)	6.716.000.000	6.716.000.000	-	3.036.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-				
Cộng	6.716.000.000	6.716.000.000	-	3.036.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2020 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
(b) Hợp đồng số 16.135/2016- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	1.842.000.000	Quyền sử dụng đất
(b) Hợp đồng số 18.035/2018- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4.874.000.000	Quyền sử dụng đất

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	268.855.269	39.079.916	229.775.353	1.176.038.602	57.026.122	1.119.012.480
HĐ số 2015-00230-000 (1)	-	-	-	149.211.689	2.019.963	147.191.726

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

HĐ số 2015-00231-000 (2)	-	-	-	37.073.205	243.872	36.829.333
HĐ số 2016-00032-000 (3)	-	-	-	233.037.501	4.743.792	228.293.709
HĐ số 2016-00174-000 (4)	108.036.241	786.342	107.249.899	756.716.207	50.018.495	706.697.712
HĐ số 25/2020/CN.MN.CTTC	110.502.972	24.795.700	85.707.272	-	-	-
HĐ số 21/2020/CN.MN.CTTC	50.316.056	13.497.874	36.818.182	-	-	-

Trên 5 năm*Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính tại ngày 30/06/2020 như sau:*

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	36 tháng	9,5%/năm	2.082.929.095	Hợp đồng thuê không hủy ngang; gốc và lãi thanh toán hàng tháng; kết thúc thời hạn thuê, tài sản sẽ được bán lại cho bên thuê
Cộng				2.082.929.095	

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	31.520.281.177	31.520.281.177	44.420.774.176	44.420.774.176
Công ty TNHH Shinhan Vina	3.465.706.060	3.465.706.060	3.614.915.180	3.614.915.180
Công ty TNHH Dae Jae Việt	403.445.440	403.445.440	4.316.403.960	4.316.403.960
Primaloft Inc	4.203.897.046	4.203.897.046	4.628.742.602	4.628.742.602
Công ty TNHH TMDV Liên Quốc	1.275.936.200	1.275.936.200	4.401.054.350	4.401.054.350
Công ty TNHH TM DV Phát La	1.297.623.800	1.297.623.800	9.850.931.750	9.850.931.750
Mirae Innobiz	1.870.830.861	1.870.830.861	1.657.692.800	1.657.692.800
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Lona	278.859.075	278.859.075	2.043.011.300	2.043.011.300
Đối tượng khác	18.723.982.695	18.723.982.695	13.908.022.234	13.908.022.234
Cộng	31.520.281.177	31.520.281.177	44.420.774.176	44.420.774.176

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.442.709.152	2.442.709.152	2.811.652.838	2.811.652.838
Guston Molinel SA	230.676.636	230.676.636	196.755.756	196.755.756
Shin Sung Tong Sang Co., Ltd	298.038.265	298.038.265	298.038.265	298.038.265
Sae-A Trading Co., Ltd	122.648.821	122.648.821	103.498.056	103.498.056
Gun Yong Trading Co., Ltd	106.615.917	106.615.917	106.615.917	106.615.917
Richland (Liaoning) Int'l Co., Ltd	-	-	771.468.160	771.468.160
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
SG Corporation	-	-	74.141.868	74.141.868
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
Đối tượng khác	1.537.654.084	1.537.654.084	1.114.059.387	1.114.059.387
Cộng	2.442.709.152	2.442.709.152	2.811.652.838	2.811.652.838

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.032.053.428	1.032.053.428	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.142.403.476	1.142.403.476	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	168.288.207	168.288.207	220.571.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.708.198.454	928.395.697	259.244.153	2.377.349.998
Thuế thu nhập cá nhân	371.836.995	984.797.550	1.264.800.874	91.833.671
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	100.125.000	-	100.125.000
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-

Thuế khác	-	44.805.279	44.805.279	-
Thuế phí lệ phí phải nộp nhà	29.007.231	14.030.000	43.037.231	-
Cộng	2.329.614.124	4.420.898.637	3.960.632.648	2.789.880.113

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	555.619.170	-	14.884.092	570.503.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.000	5.000
Cộng	555.619.170	-	14.889.092	570.508.262

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	1.257.365.047	2.828.083.443
Trích trước lương tháng 13	685.915.445	1.325.164.223
Trích trước chi phí XNK	85.365.474	68.792.761
Trích trước chi phí tiền điện	149.294.958	128.866.418
Trích trước chi phí lãi vay	192.622.503	174.283.055
Trích trước chi phí khác	144.166.667	1.130.976.986
Cộng	1.257.365.047	2.828.083.443

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	178.790.981.182	116.293.348.753
- Kinh phí công đoàn	636.144.124	658.543.992
- BHXH, BHYT, BHTN	239.475.015	342.798
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	177.915.362.043	115.634.461.963
Ông Lee Chang Ik (*)	76.600.000.000	76.600.000.000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	93.480.000.000	33.210.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (*)	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.351.000.000	3.135.000.000
- Các khoản phải trả khác các bên liên quan	2.689.217.443	894.317.363
Ông Choi Young Ho (*)	2.039.558.440	244.658.360
Ông Shin Young Sik (*)	649.659.003	649.659.003
Cộng	178.790.981.182	116.293.348.753

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (Giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi và tín chấp)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	13.647.664.828	6.453.402.495	7.984.542.843	596.864.607.953
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.235.527.369	4.235.527.369
- Tăng khác	-	-	375.769.888	187.884.944	-	563.654.832
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.230.424.720)	(1.230.424.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.023.434.716	6.641.287.439	10.989.645.492	600.433.365.434
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	14.023.434.716	6.641.287.439	10.989.645.492	600.433.365.434
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	185.919.659	185.919.659
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	423.552.737	211.776.368	-	635.329.105
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1.274.881.842)	(1.274.881.842)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	568.814.430.000	(35.432.213)	14.446.987.453	6.853.063.807	9.900.683.309	599.979.732.356

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020

- Quỹ đầu tư phát triển	423.552.737
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	211.776.368
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	423.552.737
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	216.000.000
Cộng	1.274.881.842

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568.814.430.000	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.446.987.453	14.023.434.716
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.853.063.807	6.641.287.439

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	485.703,28	309.074,45
- EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	220.419.134.645	300.437.260.688
Doanh thu bán nguyên vật liệu	9.631.853.566	5.595.979.587
Cộng	230.050.988.211	306.033.240.275

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Hàng bán bị trả lại	150.000	-
Cộng	150.000	-

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu thuần bán hàng	220.418.984.645	300.437.260.688
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	9.631.853.566	5.595.979.587
Cộng	230.050.838.211	306.033.240.275

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	191.502.348.840	261.547.072.377
Giá vốn bán nguyên vật liệu	8.418.566.458	3.996.956.830
Giá vốn bán máy móc	-	707.454.545
Cộng	199.920.915.298	266.251.483.752

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.579.441	5.936.289
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	587.080.430	603.107.180
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	545.967.250	118.110.000
Cộng	1.213.627.121	727.153.469

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền vay	7.764.362.468	6.373.385.134
Lãi thuê tài chính	-	57.026.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.679.263.772	775.714.295

Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.744.182	-
Cộng	9.445.370.422	7.206.125.551

7. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	253.052.175
Hỗ trợ phí vận chuyển	3.351.146.432	3.343.556.251
Chênh lệch thanh toán	60.364.242	32.040.312
Tiền thuế GTGT nộp trừ vào NSNN	-	959.881.921
Các khoản khác	2.519.288	-
Cộng	3.414.029.962	4.588.530.659

8. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Truy thu thuế	-	17.355.007
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	888.068.880	895.204.700
Chi phí phạt thuế, hành chính	31.132.025	141.588.166
Chênh lệch thanh toán	27.755	4.189.692
Chi phí mua quà tặng	42.040.900	27.590.429
Các khoản khác	253.771.202	39.450.508
Cộng	1.215.040.762	1.125.378.502

Chi phí phạt thuế, hành chính ()*

Số Quyết định	Nội dung	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Ghi chú
	Phạt vi phạm hành chính	7.000.000	
Quyết định số 2907/QĐ-XPVPHC ngày 25/05/2020 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên	Phạt chậm nộp thuế TNDN	1.683.630	CBTT số 24/2020/CV-CK ngày 29/05/2020
	Phạt vi phạm kê khai sai	22.448.395	
Cộng		31.132.025	

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	136.684.769	11.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	2.000.006
Chi phí nhân viên kinh doanh	3.434.291.151	3.736.052.159
Chi phí khấu hao	241.825.854	241.825.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.079.255.223	11.774.529.610
Chi phí khác bằng tiền	787.568.569	907.589.223

Cộng	11.679.625.566	16.672.996.852
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu	6.555.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	172.746.999	142.762.440
Chi phí nhân công	5.804.566.446	7.369.668.125
Chi phí khấu hao	498.105.378	477.923.102
Thuế, phí, lệ phí	383.857.815	395.480.889
Chi phí dự phòng	220.242.624	315.539.851
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	840.187.010	(7.239.910.536)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.596.105	1.746.046.326
Chi phí khác bằng tiền	2.036.370.513	5.120.965.677
Cộng	11.303.227.890	8.328.475.874

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.463.950.149	189.675.534.508
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.554.589.326	3.136.497.209
Chi phí nhân công	39.729.213.989	103.364.555.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.167.792.931	28.543.913.816
Thuế, phí, lệ phí	383.857.815	395.480.889
Chi phí dự phòng	1.060.429.634	(6.931.110.685)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.459.522.336	19.931.907.319
Chi phí bằng tiền khác	3.880.795.493	6.533.027.674
Cộng	232.700.151.673	344.649.805.853

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	816.153.724	3.433.539.495
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	112.241.973	88.129.912

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	185.919.659	8.242.794.465
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	108.270.840
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	185.919.659	8.351.065.305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	147

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong 6 tháng năm 2020, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng năm 2020, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	227.530.294.507	229.507.143.393
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	209.604.168.325	212.952.267.462
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại Phụ lục 02 trang 42

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	18.841.512.397	29.109.511.235
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	5.934.544.350	3.492.191.540
Ông Shin Young Sik	Mượn tiền	-	-
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	4.237.332.000	56.808.149
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	2.442.431.920	624.700
Ông Choi Young Ho	Tạm ứng	-	3.881.026.000
Ông Choi Young Ho	Trả tạm ứng	-	3.839.947.000
Ông Park Hee Sung	Tạm ứng	-	1.382.071.800
Ông Park Hee Sung	Trả tạm ứng	-	1.938.478.840
Ông Shin Dong Jin	Tạm ứng	-	69.705.000
Ông Shin Dong Jin	Trả tạm ứng	-	69.705.000
Ông Kim Chul Soo	Tạm ứng	-	46.680.000
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	20.000.000	46.680.000

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	73.261.433.992	68.521.759.340
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	7.102.524.134	2.807.090.986
Ông Kim Chul So	141	355.207.954	375.207.954

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu Năm
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	649.659.003
Ông Choi Young Ho	3388	2.039.558.440	244.658.360

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 41

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

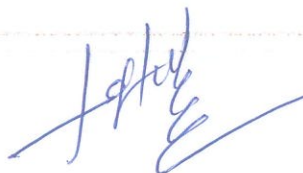
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên



Nguyễn Ngọc Liên




Choi Young Ho

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020**Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Tổng	
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	130.460.122.010	162.677.192.209	99.590.866.201	143.356.048.066	-	-	230.050.988.211	306.033.240.275
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.974.544.401	7.735.880.622	1.007.717.692	4.303.193.968	(2.982.262.093)	12.039.074.590	-	24.078.149.180
Tổng doanh thu của bộ phận	132.434.666.411	170.413.072.831	100.598.583.893	147.659.242.034	2.982.262.093	12.039.074.590	236.015.512.397	330.111.389.455
Lợi nhuận gộp	16.944.877.615	19.810.438.350	13.691.914.248	20.106.656.723	(506.868.950)	(135.338.550)	30.129.922.913	39.781.756.523
Lợi nhuận trước thuế	434.936.460	7.151.666.595	1.186.247.846	4.748.135.827	(506.868.950)	(135.338.550)	1.114.315.356	11.764.463.872
Tài sản của bộ phận	741.029.340.247	679.585.124.101	437.036.395.410	455.506.848.444	(118.045.724.935)	(134.870.467.346)	1.060.020.010.722	1.000.221.505.199
Nợ phải trả của bộ phận	356.073.874.294	287.194.187.901	211.247.588.277	232.525.245.859	(107.090.208.702)	(123.747.585.587)	460.231.253.869	395.971.848.173
Mua sắm tài sản cố định	7.779.329.539	14.647.184.251	3.577.136.611	11.692.287.269			11.356.466.150	26.339.471.520
Khấu hao và phân bổ	11.581.215.093	13.443.448.828	18.363.923.304	19.116.949.323			29.945.138.397	32.560.398.151

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Phụ lục 02: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
Kỳ trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.961.218.800	239.890.060	18.000.000	2.219.108.860
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	633.546.511	52.612.559	-	686.159.070
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	449.312.428	37.263.343	-	486.575.771
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	561.428.200	86.349.500	18.000.000	665.777.700
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	327.412.000	54.402.500	18.000.000	399.814.500
Kim In Sou	Phó tổng giám đốc	295.332.100	32.873.000	-	328.205.100
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	250.758.000	41.670.000	-	292.428.000
Đỗ Khắc Hiếu	Giám đốc	27.500.000	3.500.000	-	31.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	129.888.000	11.900.000	-	141.788.000
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	67.667.943	3.607.375	12.000.000	83.275.318
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	130.361.329	8.305.425	12.000.000	150.666.754
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	68.626.300	4.565.650	12.000.000	85.191.950
Cộng		4.903.051.612	576.939.412	90.000.000	5.569.991.023
Kỳ này					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	914.474.704	169.631.235	18.000.000	1.102.105.939
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	342.601.836	-	-	342.601.836
Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc	285.805.776	-	-	285.805.776
Choi Young Ho	Tổng Giám đốc	254.101.000	41.544.000	18.000.000	313.645.000
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	267.075.500	54.242.743	-	321.318.243
Kim Myung Joo	TV HĐQT	-	-	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	162.640.917	9.950.000	-	172.590.917
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	72.285.948	-	12.000.000	84.285.948
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	122.234.000	-	12.000.000	134.234.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	76.326.500	-	12.000.000	88.326.500
Cộng		2.497.546.181	275.367.978	90.000.000	2.862.914.159

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt
- Báo cáo cáo tài chính quý 2 năm 2020 đã công bố ngày 20/07/2020

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 6 tháng năm 2020 trên BCTC quý 2/2020	Số liệu 6 tháng năm 2020 trên BCTC soát xét	Chênh lệch/+	Chênh lệch%	Giải Trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	230,050,988,214	230,050,988,211	- 3	0%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	150,000	150,000	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	230,050,838,214	230,050,838,211	- 3	0%	
4. Giá vốn hàng bán	11	199,920,915,301	199,920,915,298	- 3	0%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	30,129,922,913	30,129,922,913	-	0%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,142,328,491	1,213,627,121	71,298,630	6%	.1.
7. Chi phí tài chính	22	9,418,989,890	9,445,370,422	26,380,532	0%	
8. Chi phí bán hàng	24	11,679,723,166	11,679,625,566	- 97,600	0%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,277,570,066	11,303,227,890	25,657,824	0%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	- 1,104,031,718	- 1,084,673,844	19,357,874	-2%	
11. Thu nhập khác	31	6,566,289,577	3,414,029,962	- 3,152,259,615	-48%	2.
12. Chi phí khác	32	4,145,936,085	1,215,040,762	- 2,930,895,323	-71%	3.
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2,420,353,492	2,198,989,200	- 221,364,292	-9%	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,316,321,774	1,114,315,356	- 202,006,418	-15%	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	567,172,853	928,395,697	361,222,844	64%	4.
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	749,148,921	185,919,659	- 563,229,262	-75%	

--.1. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6% tương đương tăng 71.298.630 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 2 năm 2020, nguyên nhân do Công ty chưa hạch toán khoản lãi tiền gửi ngân hàng

--.2. Thu nhập khác giảm 48% tương đương 3.152.259.615 đồng do doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính đã chưa lập bút toán bù trừ phần doanh thu và chi phí thanh lý tài sản cố định

--.3. Chi khác giảm 71% tương đương 2.930.895.323 đồng do doanh nghiệp chưa hạch toán bù trừ phần doanh thu và chi phí thanh lý tài sản cố định là 3.152.259.615 đồng, đồng thời kiểm toán điều chỉnh tăng 221.364.292 chi phí khác do doanh nghiệp hạch toán thiếu chi phí đóng bảo hiểm xã hội

Lợi nhuận khác giảm 9% tương đương giảm 221.364.292 đồng do ảnh hưởng từ thu nhập khác và chi phí khác

--.4. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 64% tương đương 361.222.844 đồng do kế toán trích thiếu tiền thuế tạm tính quý 2.2020

Các thay đổi trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Chỉ Tiêu	MS	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019	Chênh lệch/+	Chênh lệch%	Giải Trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	230,050,988,211	306,033,240,275	-75,982,252,064	-25%	.1.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	150,000		150,000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	230,050,838,211	306,033,240,275	-75,982,402,064		
4. Giá vốn hàng bán	11	199,920,915,298	266,251,483,752	-66,330,568,454	-25%	.2.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	30,129,922,913	39,781,756,523	-9,651,833,610		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,213,627,121	727,153,469	486,473,652	67%	.3.
7. Chi phí tài chính	22	9,445,370,422	7,206,125,551	2,239,244,871	31%	.4.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7,764,362,468	6,429,911,256	1,334,451,212		
8. Chi phí bán hàng	24	11,679,625,566	16,672,996,852	-4,993,371,286	-30%	.5.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,303,227,890	8,328,475,874	2,974,752,016	36%	.6.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 21 - 22 - 24 - 25)	30	-1,084,673,844	8,301,311,715	-9,385,985,559		
11. Thu nhập khác	31	3,414,029,962	4,588,530,659	-1,174,500,697	-26%	.7.
12. Chi phí khác	32	1,215,040,762	1,125,378,502	89,662,260		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2,198,989,200	3,463,152,157	-1,264,162,957		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,114,315,356	11,764,463,872	-10,650,148,516	-91%	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	928,395,697	3,521,669,407	-2,593,273,710		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	185,919,659	8,242,794,465	-8,056,874,806		

1. Chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2019: 306.033.240.275 đồng

Năm 2020: 230.050.988.211 đồng

Giảm : 75.982.402.064 đồng

Tỷ lệ giảm : 25%

Nguyên nhân: Trong năm 2020 dịch bệnh Covid-19 bùng phát làm ảnh hưởng đến tình hình mua bán, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và Công ty Cổ Phần Mirae nói riêng, làm cho lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 giảm rất nhiều.

2. Chỉ tiêu giá vốn hàng bán

Năm 2019: 266.251.483.752 đồng

Năm 2020: 199.920.915.298 đồng

Giảm : 66.330.568.454 đồng

Tỷ lệ giảm : 25%

Nguyên nhân: Do tình hình dịch bệnh, Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc sản xuất hàng hóa nên giá vốn giảm tỷ lệ thuận với doanh thu bán hàng.

T
I
A
B

3. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2019: 727.153.469 đồng

Năm 2020: 1.213.627.121 đồng

Tăng : 486.473.652 đồng

Tỷ lệ tăng : 67%

Nguyên nhân: Năm 2020 tỷ giá ngoại tệ cao hơn so với 2019 nên khi đánh lại giá các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ sẽ cao hơn sơ với năm 2019

4. Chỉ tiêu chi phí tài chính

Năm 2019: 7.206.125.551 đồng

Năm 2020: 9.445.370.422 đồng

Tăng : 2.239.244.871 đồng

Tỷ lệ tăng : 31%

Nguyên nhân: Năm 2020 Công ty có vay ngoại tệ và do tỷ giá ngoại tệ năm 2020 có biến động so với năm 2019, nên chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cũng thay đổi.

5. Chỉ tiêu chi phí bán hàng

Năm 2019: 16.672.996.885 đồng

Năm 2020: 11.679.625.566 đồng

Giảm : 4.993.371.286 đồng

Tỷ lệ giảm : 30%

Năm 2020 tình hình kinh doanh khó khăn hơn do xảy ra dịch bệnh nên Công ty không có nhiều chính sách ưu đãi, quảng cáo để tiếp cận thêm nhiều khách hàng, cho nên chi phí giảm so với năm 2019.

6. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2019: 8.328.475.874 đồng

Năm 2020: 11.303.227.890 đồng

Tăng : 2.974.752.016 đồng

Tỷ lệ tăng : 36%

Nguyên nhân: Chi phí quản lý tăng do năm 2019 Công ty thu được khoản nợ phải thu khó đòi từ nhiều năm trước, nhưng trong năm 2020 thì Công ty phải trích thêm các khoản dự phòng nợ khác nên làm cho chi phí quản lý tăng thêm

⇒ Tăng giảm của các chỉ tiêu trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm

7. Chỉ tiêu thu nhập khác

Năm 2019: 4.588.530.659 đồng

Năm 2020: 3.414.029.964 đồng

Giảm : 1.174.500.697 đồng

Tỷ lệ giảm : 26%

Thy.C.
H. Div

Nguyên nhân: Các khoản thu nhập khác của Công ty thường phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã qua sử dụng và phần hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa hộ cho khách hàng, trong năm 2020 các khoản thu nhập từ hỗ trợ chi phí vận chuyển giảm so với 2019 là do năm nay việc xuất bán hàng hóa của Công ty giảm rất nhiều so với năm ngoái.

Tất cả các yếu tố trên làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 giảm 10.650.148.516 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 91% so với năm 2019

Trên đây là bản giải trình những chỉ tiêu tài chính chênh lệch tăng, giảm trên 10% so với cùng kỳ, Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC



CHOI YOUNG HO